

EMERGENCY CONTRACEPTION USE AMONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY STUDENTS: A SURVEY OF CURRENT TRENDS AND CHALLENGES

Nguyen Thi Thu Ha¹, Luong Hoang Thanh^{2,3}, Le Thi Linh Chi³, Vu Thi Phuong³, Ha Thi Kim Ngan²

¹Central Obstetrics Hospital - No. 1 Trieu Quoc Dat, Cua Nam Ward, Hanoi

²University of Medicine and Pharmacy - Vietnam National University, Hanoi - 144 Xuan Thuy, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi

³Hanoi Obstetrics Hospital - No. 929 La Thanh, Lang Ward, Hanoi

Received: 24/04/2025

Revised: 26/05/2025; Accepted: 07/09/2025

ABSTRACT

Objective: To describe the current situation of emergency contraceptive (EC) use among students of the University of Medicine and Pharmacy – Vietnam National University, Hanoi (UMP – VNU).

Subjects and Methods: A descriptive cross-sectional study was conducted on 286 students of UMP – VNU. Data were collected through an online survey and analyzed using IBM SPSS Statistics 26.

Results: Among the 286 students, 141 (49.0%) reported having had sexual intercourse, of whom 111 (78.7%) had used emergency contraception. Additionally, 21.3% had experienced unintended pregnancy. The most commonly used EC method was emergency contraceptive pills (90.9%), followed by unknown pills (8.1%) and copper intrauterine devices (0.9%). About 37.8% of students reported overusing EC pills, 59.5% were concerned about their effectiveness, and 27.9% experienced side effects. Only 39.6% of those who had used EC intended to continue using it in the future, while the majority chose not to.

Conclusion: The study shows a high rate of sexual activity and emergency contraceptive use among students, with EC pills being the most commonly used method. However, there remains widespread misuse, overuse, and a lack of knowledge, contributing to a high rate of unintended pregnancies. Many students are concerned about the effectiveness and side effects of the pills.

Keywords: Emergency contraception, students, UMP – VNU

*Corresponding author

Email: Hoangthanh9794@gmail.com Phone: (+84) 886216541 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD14.3157>

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI KHẨN CẤP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Nguyễn Thị Thu Hà¹, Lương Hoàng Thành^{2,3*}, Lê Thị Linh Chi³, Vũ Thị Phương³, Hà Thị Kim Ngân²

¹Bệnh viện Phụ Sản Trung Ương - Số 1 Triệu Quốc Đạt, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

²Trường đại học Y Dược – Đại học Quốc gia Hà Nội - 144 Xuân Thủy, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

³Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội - Số 929 La Thành, Phường Láng, Hà Nội

Ngày nhận bài: 24/04/2025

Ngày chỉnh sửa: 26/05/2025; Ngày duyệt đăng: 07/09/2025

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng sử dụng biện pháp tránh thai khẩn cấp của sinh viên Trường Đại học Y Dược

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả được thực hiện trên 286 sinh viên Trường Đại học Y Dược – Đại học Quốc gia Hà Nội. Số liệu được thu thập bằng hình thức khảo sát trực tuyến. Số liệu sẽ được xử lý bằng phần mềm IBM SPSS Statistics 26.

Kết quả: Nghiên cứu thực hiện trên 286 sinh viên có 141 người đã QHTD chiếm 49.0% trong đó có 111 (78.7%) sinh viên đã từng sử dụng biện pháp tránh thai khẩn cấp và có 21.3% đã từng có thai ngoài ý muốn. TTTKC được sử dụng phổ biến nhất chiếm 90.9%, thuốc không nhớ tên 8.1%, DCTCBĐ 0.9%. Có 37.8% sinh viên lạm dụng TTTKC, 59.5% lo ngại về hiệu quả và 27.9% gặp tác dụng phụ. Chỉ 39.6% trong số đã từng sử dụng BPTTKC cho biết sẽ tiếp tục sử dụng trong tương lai, trong khi phần lớn còn lại quyết định không sử dụng nữa.

Kết luận: Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sinh viên đã quan hệ tình dục và từng sử dụng biện pháp tránh thai khẩn cấp (BPTTKC) ở mức cao, trong đó viên uống tránh thai khẩn cấp là phương pháp phổ biến nhất. Tuy nhiên, vẫn tồn tại tình trạng lạm dụng, sử dụng sai cách và thiếu hiểu biết, dẫn đến tỷ lệ mang thai ngoài ý muốn cao. Phần lớn sinh viên lo ngại về hiệu quả và tác dụng phụ của thuốc.

Từ khóa: Tránh thai khẩn cấp, sinh viên, UMP - VNU.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam hiện nằm trong top 10 quốc gia có tỷ lệ phá thai cao nhất thế giới (khoảng 20%). Khảo sát tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương cho thấy, trong 6 tháng đầu năm 2012, phá thai to ở vị thành niên chiếm 10,4%, trong đó 90,7% là từ 16–19 tuổi và 70,9% là học sinh, sinh viên [1]. Phụ nữ trẻ đang gánh chịu hậu quả nặng nề về sức khỏe thể chất và tinh thần do mang thai ngoài ý muốn và phá thai không an toàn [2]. Nguyên nhân mang thai ngoài ý muốn chủ yếu do không sử dụng biện pháp tránh thai (55,6%), sử dụng sai cách (26,4%), dụng cụ hỏng (2,0%), hoặc thuốc không hiệu quả (11,1%) [3]. Biện pháp tránh thai khẩn cấp (BPTTKC) được xem là “cơ hội thứ hai” sau quan hệ không bảo vệ hoặc thất bại tránh thai.

BPTTKC được nhiều sinh viên trên thế giới sử dụng sau QHTD. Ahmed F.A. (2012) khảo sát 368 SV nữ tại Ethiopia, 42% có QHTD không bảo vệ và 75% từng dùng BPTTKC [4]. Miller L.M. (2011) ghi nhận 83% SV có kinh nghiệm QHTD, nhưng chỉ 17% từng dùng BPTTKC [5]. Tại Việt Nam, nghiên cứu năm 1997 tại 8 tỉnh/thành cho thấy gần 70% vị thành niên đã QHTD không dùng BPTT [6]; SAVY2 cho thấy tỷ lệ dùng BPTTKC chỉ 4,5% [7].

Nhiều nghiên cứu đã tìm hiểu thực trạng sử dụng BPTTKC trong sinh viên – nhóm có nguy cơ cao về sức khỏe sinh sản, nhưng chủ yếu tập trung vào nữ giới. Trong khi đó, vai trò, nhận thức và hành vi của nam sinh viên lại chưa được nghiên cứu đầy đủ. Xuất

*Tác giả liên hệ

Email: Hoangthanh9794@gmail.com Điện thoại: (+84) 886216541 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD14.3157>

phát từ thực tiễn đó, chúng tôi thực hiện cứu này nhằm mở rộng góc nhìn, bao gồm cả nam và nữ – những người có thể đóng vai trò chủ động hoặc đồng thuận trong quyết định sử dụng BPTTKC sau quan hệ tình dục không an toàn.

Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu: mô tả thực trạng sử dụng biện pháp tránh thai khẩn cấp của sinh viên Trường Đại học Y Dược.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu: từ ngày 01/11/2024 đến ngày 01/12/2024 tại Trường đại học Y Dược, Đại học Quốc Gia Hà Nội (UMP – VNU)

2.3. Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên Trường đại học Y Dược, Đại học Quốc Gia Hà Nội, và đồng ý tham gia nghiên cứu

2.4. Cỡ mẫu, chọn mẫu:

Kích thước cỡ mẫu của nghiên cứu ước lượng một tỉ lệ với độ chính xác tuyệt đối theo công thức:

$$n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \frac{P(1-P)}{D^2} \approx 96 \text{ sinh viên}$$

Với $p = 0.142$ là tỷ lệ đã sử dụng viên thuốc tránh thai khẩn cấp lấy từ nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong [6], chọn $d = 0.05$.

2.5. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện: nghiên cứu chúng tôi đã thu thập được 286 sinh viên tham gia.

2.6. Biến số:

Bộ câu hỏi khảo sát bao gồm các câu hỏi về đặc điểm về tuổi, giới, năm học, tình trạng gia đình, quê quán, nơi ở, tình trạng QHTD, các biện pháp tránh thai đã dùng. Phần thực trạng sử dụng BPTTKC: tần suất, loại BPTTKC đã sử dụng, thời điểm, vấn đề lo lắng, lựa chọn sử dụng thời điểm hiện tại.

2.7. Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu:

Thực hiện khảo sát online thông qua Google Form. Phân tích thống kê được thực hiện bằng phần mềm SPSS26. Sử dụng các thuật toán thống kê trong y học với $p < 0.05$ có ý nghĩa thống kê.

2.8. Đạo đức nghiên cứu:

Cuộc khảo sát online không can thiệp và đối tượng có thể từ chối tham gia nếu không đồng ý. Các dữ liệu cá nhân được bảo mật và chỉ sử dụng trong mục đích nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

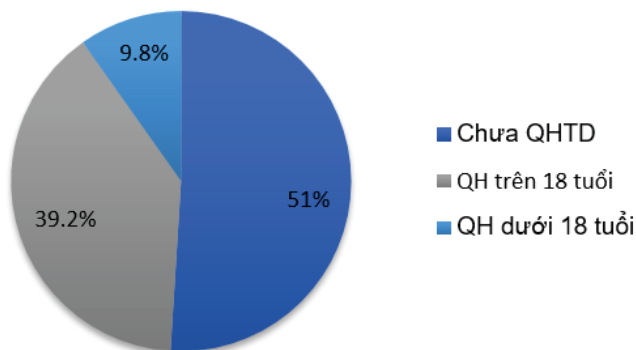
3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Đã sử dụng n = 111 (100%)	Chưa sử dụng n = 175 (100%)	Tổng n = 286 (100%)	P
Tuổi				
18 – 20	40 (40.4%)	59 (59.6%)	99 (34.6%)	0.52
21 – 23	57 (36.3%)	100 (63.7%)	157 (54.9%)	
>= 24	14 (46.1%)	16 (53.3%)	30 (10.5%)	
Giới tính				
Nữ	50 (43.9%)	64 (56.1%)	114 (39.9%)	0.12
Nam	61 (35.5%)	111 (64.5%)	172 (60.1%)	
Dân tộc				
Kinh	102 (39.8%)	154 (60.2%)	256 (89.5%)	0.29
Khác	9 (30%)	21 (70%)	30 (10.5%)	
Năm học				
Năm 1	28 (58.3%)	20 (41.7%)	48 (16.8%)	0.005
Năm 2	5 (20.8%)	19 (79.2%)	24 (8.4%)	
Năm 3	6 (20%)	24 (80%)	30 (10.5%)	
Năm 4	19 (47.5%)	21 (52.2%)	40 (14%)	
Năm 5	15 (35.7%)	27 (64.3%)	42 (14.7%)	
Năm 6	38 (37.3%)	64 (62.7%)	102 (35.7%)	
Nguyên quán				
Nông thôn	58 (32.2%)	122 (67.8%)	180 (62.9%)	0.003
Thành thị	53 (50%)	53 (50%)	106 (37.1%)	
Hôn nhân				
Độc thân	35 (24.3%)	109 (75.7%)	144 (50.3%)	0.00
Khác	76 (53.5%)	66 (46.5%)	30 (10.5%)	
Tình trạng gia đình				
Bố mẹ sống chung	76 (31.9%)	162 (68.1%)	238 (83.2%)	0.00
Bố mẹ không sống chung	35 (72.9%)	13 (27.1%)	48 (16.8%)	

Nhận xét: Tỷ lệ đã sử dụng BPTTKC sinh viên năm nhất cao nhất (58.3%), sống ở thành thị cao hơn ở nông thôn (50% và 32.2%), đang trong mối quan hệ cao hơn độc thân (53.5% và 24.3%), không sống chung với bố mẹ cao hơn song chung với bố mẹ (72.9% và 31.9%), khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0.05$.

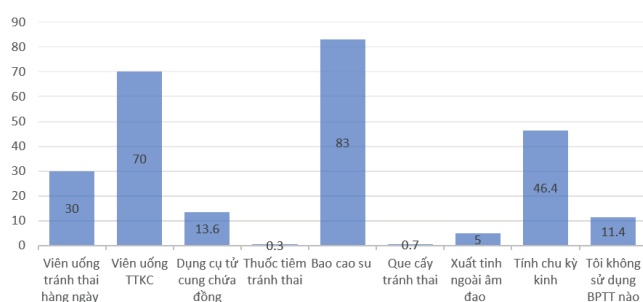
3.2. Thực trạng quan hệ tình dục của đối tượng nghiên cứu



Biểu đồ 1. Tỷ lệ quan hệ tình dục của đối tượng nghiên cứu

Nhận xét: Gần một nửa sinh viên (49%) đã có QHTD, trong đó 9.8% bắt đầu QHTD khi chưa đủ 18 tuổi

3.3. Thực sử dụng các biện pháp tránh thai



Biểu đồ 2. Tỷ lệ các loại biện pháp tránh thai đã sử dụng

Nhận xét: Bao cao su (83%) và thuốc tránh thai khẩn cấp (70%) là hai biện pháp được sử dụng nhiều nhất. Các biện pháp hiện đại dài hạn như DCTC, que cấy, tiêm tránh thai rất ít được sử dụng và có đến 11.4% sinh viên không sử dụng biện pháp nào khi QHTD.

3.4. Tỷ lệ có thai ngoài ý muốn của các trường hợp sử dụng tránh thai khẩn cấp

Bảng 2. So sánh tỷ lệ có thai ngoài ý muốn và tỷ lệ sử dụng BPTTKC

		Có thai ngoài ý muốn		Tổng đã QHTD n=141	p
		Có	Không		
Sử dụng BPTTKC	Có	29 (21.6%)	82 (73.9%)	111 (78.7%)	p = 0.00
	Không	1 (3.3%)	29 (96.7%)	30 (21.3%)	
Tổng n=141		30 (21.3%)	111 (78.7%)		

Nhận xét: 21.6% sinh viên sử dụng BPTTKC vẫn có thai ngoài ý muốn, cao hơn nhiều so với 3.3% ở nhóm không dùng. Khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p = 0.00$)

3.5. Thực trạng sử dụng biện pháp tránh thai khẩn cấp

Bảng 3. Thực trạng sử dụng các biện pháp tránh thai khẩn cấp của đối tượng nghiên cứu

	Số lượng n = 111	Tỷ lệ %
Tần suất sử dụng		
Nhiều hơn 2 lần/1 tháng	12	10.8%
1-2 lần/1 tháng	30	27%
1-2 lần/1 năm	69	62.2%
Các BPTTKC đã dùng		
Viên thuốc tránh thai	101	90.9%
DCTC	1	0.9%
Không rõ loại	9	8.1%
Thời điểm dùng		
Ngay sau khi QHTD	30	27%
Trong vòng 24 giờ sau QHTD	50	45%
Trong 72 giờ sau QHTD	27	24.4%
Trong 5 ngày sau QHTD	4	3.6%
Vấn đề lo lắng khi sử dụng		
Không rõ cách sử dụng	6	5.4%
Hoàn toàn yên tâm khi sử dụng	8	7.2%
Lo lắng về nguy cơ có thai	66	59.5%
Gặp tác dụng phụ	31	27.9%
BPTTKC sử dụng thời điểm hiện tại		
Vẫn tiếp tục dùng TTKC	44	39.6%
Không dùng vì không cần thiết	11	9.9%
Không dùng vì lo lắng tác dụng phụ	19	17.1%
Sử dụng BPTT khác	37	33.4%

Nhận xét: Trong số 111 sinh viên từng sử dụng BPTTKC, phần lớn sử dụng viên thuốc tránh thai khẩn cấp (90.9%), 8.1% sử dụng thuốc nhưng không nhớ tên và chỉ có 0.9% sử dụng dụng cụ tử cung chứa đồng. Tần suất sử dụng chủ yếu là 1-2 lần/năm (62.2%), 1-2 lần/tháng (27%), và trên 2 lần/tháng (10.8%). Về thời điểm sử dụng, 45% dùng trong vòng 24 giờ sau quan hệ, 27% dùng ngay sau quan hệ, 24.4% dùng trong 72 giờ và 3.6% dùng trong vòng 5 ngày.

Các vấn đề được ghi nhận khi sử dụng BPTTKC bao gồm lo lắng về nguy cơ có thai (59.5%), gặp tác dụng phụ (27.9%), không rõ cách sử dụng (5.4%), và chỉ có 7.2% hoàn toàn yên tâm khi sử dụng. Trong số người đã từng sử dụng BPTTKC, có 39.6% cho biết sẽ tiếp tục sử dụng trong tương lai, 33.3% chuyển sang sử dụng biện pháp tránh thai khác, 17.1% không dùng do lo ngại tác dụng phụ và 9.9% cho rằng không còn cần thiết sử dụng.

4. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Tỷ lệ sinh viên đã từng quan hệ tình dục trong nghiên cứu là 49.0% (*Biểu đồ 1*), cao hơn đáng kể so với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong ghi nhận 16.2% [6], nghiên cứu SAVY2 năm 2015 với tỷ lệ 7.6% [7] và nghiên cứu của Ahmed F.A. tại Ethiopia là 23.4% [4]. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn thấp hơn so với nghiên cứu của Onasoga tại Nigeria với 64% sinh viên có quan hệ tình dục [8]. Trong nhóm đã quan hệ tình dục, có 9.8% bắt đầu khi chưa đủ 18 tuổi, thấp hơn độ tuổi trung bình lần đầu quan hệ tình dục được báo cáo trong SAVY2 là 19.6 tuổi [7], nhưng vẫn là con số đáng lưu ý vì liên quan đến nguy cơ cao về sức khỏe sinh sản và hành vi tình dục không an toàn.

Ngoài ra, kết quả cho thấy sinh viên năm nhất có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai khẩn cấp cao nhất (58.3%). Tỷ lệ này cũng cao hơn rõ rệt ở nhóm sinh viên sống tại thành thị (50%) so với nông thôn (32.2%), ở nhóm đang trong mối quan hệ (53.5%) so với độc thân (24.3%), và ở nhóm không sống cùng bố mẹ (72.9%) so với sống cùng bố mẹ (31.9%) (*Bảng 1*). Những khác biệt này đều có ý nghĩa thống kê và cho thấy các yếu tố xã hội – gia đình có ảnh hưởng rõ rệt đến hành vi tình dục và lựa chọn tránh thai của sinh viên.

4.2. Thực trạng sử dụng các biện pháp tránh thai khẩn cấp

4.2.1. Tỷ lệ các biện pháp tránh thai được sử dụng và tỷ lệ sử dụng BPTTKC

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên có ý thức sử dụng biện pháp tránh thai khi quan hệ tình dục, trong đó bao cao su là biện pháp được sử dụng phổ biến nhất (83%), tiếp theo là viên uống tránh thai khẩn cấp (70%) (*Biểu đồ 2*). Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong, trong đó tỷ lệ sinh viên sử dụng bao cao su chỉ đạt 31.6% và sử dụng BPTTKC là 14.2% [6]. So với dữ liệu quốc gia từ SAVY 2, tỷ lệ sử dụng BPTTKC của nữ vị thành niên chỉ khoảng 4.5% [7]. Ở quốc tế, nghiên cứu của Bello F.A. ghi nhận chỉ 7.6% nữ sinh viên Nigeria từng sử dụng BPTTKC [9]. Điều này phản ánh sự phổ biến của BPTTKC tại môi trường đại học Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh sinh viên có quan hệ tình dục không được bảo vệ nhưng chưa sẵn sàng dùng các biện pháp dài hạn. Tuy nhiên, có tới 11.4% sinh viên không sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào khi quan hệ tình dục (*Biểu đồ 2*), cho thấy vẫn tồn tại một bộ phận sinh viên thiếu kiến thức hoặc chủ quan trong việc phòng tránh thai và phòng bệnh lây truyền qua đường tình dục.

4.2.2. Tỷ lệ có thai ngoài ý muốn

Tỷ lệ mang thai ngoài ý muốn ở nhóm đã sử dụng BPTTKC là 21.6%, cao hơn rõ rệt so với nhóm chưa từng sử dụng (3.3%) (*Bảng 2*). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p = 0.00$). Kết quả này phản ánh nghịch lý rằng mặc dù đã sử dụng biện pháp tránh thai khẩn cấp, nguy cơ mang thai ngoài ý muốn vẫn

cao. Nguyên nhân có thể do sinh viên sử dụng thuốc không đúng thời điểm, liều lượng, hoặc lạm dụng như một phương pháp chính thay vì dự phòng. Theo Hosseini-Chavoshi và cộng sự, một trong những nguyên nhân thất bại của tránh thai là do nhận thức sai lầm về cách sử dụng, dẫn đến hậu quả ngoài mong muốn cả về tâm lý và sức khỏe [3].

4.2.3. Một số vấn đề trong sử dụng BPTTKC

Viên uống tránh thai khẩn cấp là loại được sử dụng phổ biến nhất (90.9%), trong khi dụng cụ tử cung chứa đồng chỉ chiếm 0.9% (*Bảng 3*). Điều này cho thấy sinh viên ưu tiên các biện pháp đơn giản, không xâm lấn và dễ tiếp cận, tuy nhiên điều này cũng đồng nghĩa với việc ít tiếp cận với các phương pháp hiệu quả dài hạn hơn. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Miller L.M., trong đó sinh viên có xu hướng ưa chuộng biện pháp khẩn cấp hơn là thường xuyên do thiếu cam kết và kiến thức đầy đủ [5].

Về tần suất sử dụng, phần lớn sinh viên dùng BPTTKC 1–2 lần/năm (62.2%), tuy nhiên có đến 37.8% sử dụng thường xuyên hơn (1–2 lần/tháng hoặc nhiều hơn), cho thấy dấu hiệu lạm dụng biện pháp khẩn cấp (*Bảng 3*). Việc sử dụng BPTTKC quá thường xuyên có thể dẫn đến rối loạn kinh nguyệt, rối loạn nội tiết và làm giảm hiệu quả tránh thai, đồng thời phản ánh sự thiếu hiểu biết hoặc chưa có định hướng đúng về sức khỏe sinh sản.

Thời điểm sử dụng cũng cho thấy sự khác biệt trong nhận thức: chỉ 45% sử dụng thuốc trong vòng 24 giờ sau quan hệ – là khoảng thời gian hiệu quả nhất. 27% dùng ngay sau quan hệ, 24.4% dùng trong 72 giờ, và 3.6% dùng muộn hơn (trong 5 ngày) (*Bảng 3*). Tỷ lệ sử dụng đúng thời điểm còn chưa cao, cho thấy cần tăng cường hướng dẫn cụ thể về thời gian sử dụng tối ưu.

Liên quan đến trải nghiệm khi sử dụng BPTTKC, có đến 59.5% sinh viên lo ngại về nguy cơ có thai sau khi dùng thuốc, 27.9% gặp tác dụng phụ như buồn nôn, rối loạn kinh nguyệt, mệt mỏi... và chỉ 7.2% cảm thấy hoàn toàn yên tâm khi sử dụng. Ngoài ra, 5.4% sinh viên không rõ cách sử dụng thuốc – điều này đặt ra yêu cầu về truyền thông và tư vấn cá nhân hóa trong cộng đồng sinh viên (*Bảng 3*).

Chỉ 39.6% sinh viên từng sử dụng BPTTKC có ý định tiếp tục sử dụng trong tương lai, trong khi 33.3% chuyển sang các biện pháp khác và 17.1% từ chối tiếp tục sử dụng do lo ngại tác dụng phụ (*Bảng 3*). Điều này thể hiện sự thay đổi tích cực trong nhận thức của một bộ phận sinh viên, song cũng phản ánh nhu cầu cấp thiết về giáo dục sức khỏe sinh sản chính thống, khoa học và phù hợp với từng đối tượng.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sinh viên đã quan hệ tình dục và từng sử dụng biện pháp tránh thai khẩn cấp (BPTTKC) ở mức cao, trong đó viên uống tránh thai

khẩn cấp là phương pháp phổ biến nhất. Tuy nhiên, vẫn tồn tại tình trạng lạm dụng, sử dụng sai cách và thiếu hiểu biết, dẫn đến tỷ lệ mang thai ngoài ý muốn cao. Phần lớn sinh viên lo ngại về hiệu quả và tác dụng phụ của thuốc. Cần tăng cường giáo dục sức khỏe sinh sản và hướng dẫn sử dụng đúng các biện pháp tránh thai an toàn, hiệu quả.

6. LỜI CẢM ƠN

Cảm ơn sự đồng hành và hỗ trợ của tập thể Trường đại học Y Dược, Đại học Quốc Gia Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Bích Vân, Vũ Văn Du, Phan Thị Anh và cộng sự (2013). Khảo sát tình hình phá thai ở trẻ vị thành niên tại Bệnh viện Phụ Sản Trung ương 6 tháng đầu năm 2012. *Tạp Chí Phụ Sản*, số 11, tr.125-128.
- [2] Hạnh H. Đ. and Anh N. T. V. (2014), “Thực trạng nạo phá thai và kiến thức về nạo phá thai của phụ nữ tại hà nội”, *Tạp chí Y học Thực hành*.
- [3] M. Hosseini-Chavoshi, M. J. Abbasi-Shavazi, D. Glazebrook, and P. McDonald, “Social and psychological consequences of abortion in Iran,” *Int. J. Gynaecol. Obstet. Off. Organ Int. Fed. Gynaecol. Obstet.*, vol. 118 Suppl 2, pp. S172-177, Sep. 2012, doi: 10.1016/S0020-7292(12)60018-6.
- [4] F. A. Ahmed, K. M. Moussa, K. O. Petterson, and B. O. Asamoah. Assessing knowledge, attitude, and practice of emergency contraception: a cross-sectional study among Ethiopian undergraduate female students. *BMC Public Health*, vol. 12, no. 1, p. 110, Feb. 2012, doi: 10.1186/1471-2458-12-110.
- [5] L. M. Miller. College student knowledge and attitudes toward emergency contraception. *Contraception*, vol. 83, no. 1, pp. 68–73, Jan. 2011, doi: 10.1016/j.contraception.2010.06.005.
- [6] Nguyễn Thanh Phong. Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về các biện pháp tránh thai của sinh viên một số trường đại học/cao đẳng thành phố hà nội và hiệu quả giải pháp can thiệp. *Luận án Tiến sĩ Y học*. 2017.
- [7] Bộ Nội Vụ. Báo cáo quốc gia về thanh niên Việt Nam. 2015
- [8] Onasoga OA, Afolayan JA, Asamabiriowei TF, and et al. (2016), Adolescents’ Knowledge, Attitude and Utilization of Emergency Contraceptive Pills in Nigeria’s Niger Delta Region, *Int J MCH AIDS*, tr.53-60.
- [9] F. A. Bello et al. Perception and Practice of Emergency Contraception among Female Undergraduates of the University of Ibadan, Nigeria. *Journal of Reproduction and Contraception*, vol. 20, no. 2, pp. 113–121, Jun. 2009, doi: 10.1016/S1001-7844(09)60015-8

